



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH BẮC NINH **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Số: 06/2026/NQ- HĐND

Bắc Ninh, ngày 09 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định tổng mức chi; nhiệm vụ, hoạt động, định mức khoán chi trong xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; định mức khoán chi trong kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 197/2025/QH15 của Quốc hội Về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 289/2025/NĐ-CP của Chính phủ Hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 197/2025/QH15 của Quốc hội Về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP của Chính phủ Về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 173/TTr-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định tổng mức chi; nhiệm vụ, hoạt động, định mức khoán chi trong xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; định mức khoán chi trong kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định tổng mức chi; nhiệm vụ, hoạt động, định mức khoán chi trong xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; định mức khoán chi trong kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ, hoạt động trong xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức và cá nhân có liên quan trong xây dựng, ban hành, kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Thực hiện đúng các quy định trong việc sử dụng ngân sách được giao; bảo đảm việc quản lý, sử dụng kinh phí tương xứng với mức độ quan trọng, phức tạp của nhiệm vụ, hoạt động và đáp ứng đầy đủ nhu cầu thực tế phát sinh trong thực hiện nhiệm vụ, hoạt động; tuân thủ các quy định về giám sát, kiểm tra, kiểm toán; bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch.

2. Người đứng đầu cơ quan được giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ, hoạt động chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng kinh phí được phân bổ, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch; được quyền chủ động quyết định nội dung chi nhưng không vượt quá tổng mức chi, định mức khoán chi cho nhiệm vụ, hoạt động quy định tại Điều 4 và Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này; xem xét, quyết định việc ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện chế độ chi trong cơ quan mình phù hợp với Nghị quyết này và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Việc thanh toán các khoản chi được thực hiện khoán chi theo kết quả sản phẩm của từng nhiệm vụ, hoạt động nhưng không vượt quá tổng mức chi, định mức khoán chi quy định tại Điều 4 và Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền quyết định thay đổi, tạm dừng hoặc chấm dứt nhiệm vụ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật thì nội dung nhiệm vụ, hoạt động đã thực hiện theo đúng quy định trước thời điểm quyết định thay đổi, tạm dừng hoặc chấm dứt ban hành được thanh, quyết toán theo sản phẩm là kết quả nhiệm vụ, hoạt động đã thực hiện, tương ứng định mức khoán chi quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4. Tuân thủ các nguyên tắc khác theo quy định tại Nghị quyết số 197/2025/QH15 của Quốc hội Về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá

trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật và Nghị định số 289/2025/NĐ-CP của Chính phủ Hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 197/2025/QH15 của Quốc hội.

Điều 4. Tổng mức chi; nhiệm vụ, hoạt động và định mức khoán chi trong xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Tổng mức chi; nhiệm vụ, hoạt động và định mức khoán chi trong xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật mới, thay thế: Thực hiện theo Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Trường hợp xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung:

a) Văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 02 văn bản quy phạm pháp luật trở lên áp dụng tổng mức chi bằng tổng mức chi trong xây dựng 01 văn bản quy phạm pháp luật tương ứng tại Phụ lục I; áp dụng định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động bằng định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động trong công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật tương ứng tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

b) Văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 01 văn bản quy phạm pháp luật áp dụng tổng mức chi bằng 60% tổng mức chi trong xây dựng 01 văn bản quy phạm pháp luật tương ứng tại Phụ lục I; áp dụng định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động bằng 60% định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động trong công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật tương ứng tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Trường hợp xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật để bãi bỏ một phần hoặc bãi bỏ toàn bộ 01 hoặc nhiều văn bản quy phạm pháp luật: Áp dụng tổng mức chi bằng 30% tổng mức chi trong xây dựng 01 văn bản quy phạm pháp luật tương ứng tại Phụ lục I; áp dụng định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động bằng 30% định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động trong công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật tương ứng tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 5. Định mức khoán chi trong kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật

Định mức khoán chi trong kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh thực hiện theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 6. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ, hoạt động trong xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; trong kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hoá văn

bản quy phạm pháp luật được bố trí trong dự toán hằng năm của các cơ quan, đơn vị theo phân cấp ngân sách nhà nước.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.
2. Giao thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn thi hành và tổ chức thực hiện Nghị quyết.
3. Bãi bỏ các nghị quyết: Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh Quy định mức phân bổ kinh phí cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh Quy định cụ thể mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.
4. Đối với các nhiệm vụ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật đã hoàn thành hoặc đang thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành mà chưa thanh, quyết toán thì thực hiện theo Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh khóa XX, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 09 tháng 6 năm 2026./

Nơi nhận: *HG*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan, Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Thường trực: Đảng ủy, HĐND; UBND các xã, phường;
- Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp; tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm thông tin tỉnh (bản điện tử và 01 bản giấy);
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu VT, CTHĐND.



Nguyễn Việt Oanh

Phụ lục I

TỔNG MỨC CHI TRONG XÂY DỰNG, BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT MỚI, THAY THẾ CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2026/NQ-HĐND ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh)



Stt	Loại văn bản quy phạm pháp luật	Tổng mức chi (đồng/văn bản)
1.	Nghị quyết của HĐND tỉnh	250.000.000
2.	Quyết định của UBND tỉnh	100.000.000
3.	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh	30.000.000

Phụ lục II
NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG VÀ ĐỊNH MỨC KHOẢN CHI TRONG XÂY DỰNG, BAN HÀNH
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT MỚI, THAY THẾ CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH,
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2026/NQ-HĐND ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

I. Nhiệm vụ, hoạt động và định mức khoản chi trong xây dựng, ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh

Stt	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Định mức khoản chi (đồng/sản phẩm)		
			Điểm a ¹ khoản 1 Điều 21 Luật Ban hành văn bản QPPL	Điểm b ² , d ³ khoản 1 Điều 21 Luật Ban hành văn bản QPPL	Điểm c ⁴ khoản 1 Điều 21 Luật Ban hành văn bản QPPL
1	Lập danh mục, đăng ký xây dựng Nghị quyết ⁵		50.000.000 ⁶		
a)	Đề xuất danh mục, đăng ký xây dựng Nghị quyết ⁷	Văn bản đề xuất, danh mục	28.000.000	30.100.000	25.100.000

¹ Chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên

² Chính sách, biện pháp nhằm bảo đảm thi hành Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên

³ Thực hiện thí điểm các chính sách theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương

⁴ Chính sách, biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương; biện pháp khác có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp

⁵ Trường hợp văn bản QPPL được cơ quan có thẩm quyền cho phép xây dựng, ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn thì định mức khoản chi cho văn bản này không bao gồm Mục 1.1 phụ lục II

⁶ Đối với 01 văn bản được đề xuất danh mục, đăng ký xây dựng

⁷ Cơ quan chủ trì soạn thảo là đơn vị lập dự toán

Stt	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Định mức khoán chi (đồng/sản phẩm)		
			Điểm a ¹ khoản 1 Điều 21 Luật Ban hành văn bản QPPL	Điểm b ² , d ³ khoản 1 Điều 21 Luật Ban hành văn bản QPPL	Điểm c ⁴ khoản 1 Điều 21 Luật Ban hành văn bản QPPL
		kèm theo/Văn bản đăng ký			
b)	Xem xét, tổng hợp trình Danh mục ⁸	Văn bản trình và danh mục	4.200.000	-	-
c)	Tiếp nhận và xử lý trình Danh mục, đăng ký xây dựng Nghị quyết theo Quy chế làm việc của UBND tỉnh ⁹	Hồ sơ trình theo quy định	2.800.000	4.900.000	4.900.000
d)	Xin ý kiến Thường trực Tỉnh ủy ¹⁰	Văn bản thông báo kết luận	-	-	5.000.000
đ)	Thẩm tra, quyết định danh mục, chấp thuận đăng ký xây dựng Nghị quyết ¹¹		15.000.000	15.000.000	15.000.000
-	Thẩm tra	Báo cáo	12.000.000	12.000.000	12.000.000

⁸ Sở Tư pháp là đơn vị lập dự toán

⁹ Văn phòng UBND tỉnh là đơn vị lập dự toán

¹⁰ Cơ quan chủ trì soạn thảo là đơn vị lập dự toán

¹¹ Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh là đơn vị lập dự toán

Stt	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Định mức khoán chi (đồng/sản phẩm)		
			Điểm a ¹ khoản 1 Điều 21 Luật Ban hành văn bản QPPL	Điểm b ² , d ³ khoản 1 Điều 21 Luật Ban hành văn bản QPPL	Điểm c ⁴ khoản 1 Điều 21 Luật Ban hành văn bản QPPL
-	Quyết định danh mục, chấp thuận đăng ký xây dựng Nghị quyết	Quyết định danh mục/ Văn bản chấp thuận xây dựng Nghị quyết	3.000.000	3.000.000	3.000.000
2	Soạn thảo, thẩm định, trình UBND tỉnh; thẩm tra, thông qua dự thảo Nghị quyết		200.000.000		
a)	Soạn thảo dự thảo văn bản QPPL ¹²	Hồ sơ trình dự thảo Nghị quyết	112.000.000	112.000.000	112.000.000
b)	Thẩm định dự thảo văn bản QPPL ¹³	Báo cáo thẩm định	16.800.000	16.800.000	16.800.000
c)	Tiếp nhận và xử lý hồ sơ dự thảo Nghị quyết theo Quy chế làm việc của UBND tỉnh ¹⁴	Hồ sơ trình dự thảo Nghị quyết	11.200.000	11.200.000	11.200.000
d)	Thẩm tra, thông qua dự thảo Nghị quyết ¹⁵		60.000.000	60.000.000	60.000.000

¹² Cơ quan chủ trì soạn thảo là đơn vị lập dự toán

¹³ Sở Tư pháp là đơn vị lập dự toán

¹⁴ Văn phòng UBND tỉnh là đơn vị lập dự toán

¹⁵ Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh là đơn vị lập dự toán



Stt	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Định mức khoán chi (đồng/sản phẩm)		
			Điểm a ¹ khoản 1 Điều 21 Luật Ban hành văn bản QPPL	Điểm b ² , d ³ khoản 1 Điều 21 Luật Ban hành văn bản QPPL	Điểm c ⁴ khoản 1 Điều 21 Luật Ban hành văn bản QPPL
-	Thẩm tra	Báo cáo thẩm tra	45.000.000	45.000.000	45.000.000
-	Thông qua, ban hành	Nghị quyết	15.000.000	15.000.000	15.000.000

II. Nhiệm vụ, hoạt động và định mức khoán chi trong xây dựng, ban hành Quyết định của UBND tỉnh, Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh

Stt	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Định mức khoán chi (đồng/sản phẩm)	
			Quyết định của UBND tỉnh	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh
1	Soạn thảo dự thảo văn bản QPPL ¹⁶	Hồ sơ trình dự thảo Quyết định	80.000.000	24.000.000
2	Thẩm định dự thảo văn bản QPPL ¹⁷	Báo cáo thẩm định	12.000.000	3.600.000

¹⁶ Cơ quan chủ trì soạn thảo là đơn vị lập dự toán

¹⁷ Sở Tư pháp là đơn vị lập dự toán

Stt	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Định mức khoán chi (đồng/sản phẩm)	
			Quyết định của UBND tỉnh	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh
3	Tiếp nhận và xử lý hồ sơ dự thảo quyết định theo Quy chế làm việc của UBND tỉnh ¹⁸	Hồ sơ trình dự thảo Quyết định	8.000.000	2.400.000

¹⁸ Văn phòng UBND tỉnh là đơn vị lập dự toán

III. Nhiệm vụ, hoạt động, sản phẩm và mức chi tối đa trong xây dựng, soạn thảo, thẩm định, thẩm tra, trình dự thảo văn bản QPPL¹⁹

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Định mức khoán chi tối đa (đồng/sản phẩm)		
			Nghị quyết của HĐND tỉnh	Quyết định của UBND tỉnh	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh
1.	Soạn thảo dự thảo văn bản QPPL		112.000.000	80.000.000	24.000.000
1.1.	Tổng kết việc thi hành pháp luật, đánh giá các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, khảo sát, đánh giá thực trạng quan hệ xã hội có liên quan đến dự thảo văn bản đối với trường hợp ban hành văn bản QPPL thuộc điểm b, c, d khoản 1 và điểm b, c khoản 2 Điều 21 Luật Ban hành văn bản QPPL	Báo cáo tổng kết/ Báo cáo đánh giá	15.000.000	10.000.000	-
	Đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo văn bản đối với trường hợp ban hành văn bản quy định tại điểm d khoản 1 Điều 21 của Luật Ban hành văn bản QPPL	Báo cáo đánh giá tác động của chính sách	10.000.000	-	-

¹⁹ Định mức khoán chi tối đa này là cơ sở để cơ quan chủ trì các hoạt động áp dụng và điều chỉnh nhiệm vụ, hoạt động (nếu có) đối với từng văn bản QPPL cho phù hợp

STT	 Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Định mức khoán chi tối đa (đồng/sản phẩm)		
			Nghị quyết của HĐND tỉnh	Quyết định của UBND tỉnh	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh
	Đánh giá việc thi hành pháp luật ở địa phương để xác định nội dung phân cấp và biện pháp chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân, phối hợp hoạt động giữa các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp ban hành văn bản QPPL của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 21 của Luật Ban hành văn bản QPPL.	Báo cáo đánh giá	-	-	4.000.000
	- Tờ trình dự thảo văn bản QPPL.	Dự thảo Tờ trình	6.000.000	6.000.000	2.000.000
	- Dự thảo văn bản QPPL.	Dự thảo văn bản QPPL	15.000.000	15.000.000	5.000.000
	- Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo văn bản QPPL.	Bản so sánh, thuyết minh	7.000.000	5.000.000	-
	- Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được	Bản đánh giá	8.000.000	8.000.000	3.000.000

STT	 Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Định mức khoán chi tối đa (đồng/sản phẩm)		
			Nghị quyết của HĐND tỉnh	Quyết định của UBND tỉnh	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh
	phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (nếu có).				
1.2.	Lấy ý kiến hồ sơ dự thảo văn bản QPPL bằng hình thức phù hợp		4.000.000	2.000.000	500.000
	- Gửi đăng tải hồ sơ trên Cổng thông tin điện tử tỉnh.	Văn bản gửi hồ sơ đề nghị đăng tải			
	- Lấy ý kiến bằng văn bản	Văn bản lấy ý kiến và các văn bản tham gia ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân được lấy ý kiến			
	- Tổ chức điều tra, khảo sát thực tế, hội thảo, tọa đàm	Báo cáo kết quả điều tra, khảo sát, hội thảo, tọa đàm			
	- Tổ chức họp	Biên bản họp			
1.3	Tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý sau lấy ý kiến	Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý	3.000.000	3.000.000	1.000.000

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Định mức khoán chi tối đa (đồng/sản phẩm)		
			Nghị quyết của HĐND tỉnh	Quyết định của UBND tỉnh	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh
1.4	Truyền thông dự thảo văn bản QPPL	Ấn phẩm truyền thông dạng in hoặc trên môi trường điện tử	1.000.000	500.000	500.000
1.5	Gửi hồ sơ dự thảo văn bản QPPL để phục vụ hoạt động phản biện xã hội của MTTQVN tỉnh và các tổ chức chính trị xã hội khi được đề nghị (nếu có)	Văn bản gửi hồ sơ và hồ sơ theo yêu cầu	1.000.000	500.000	500.000
1.6	Tiếp thu, giải trình ý kiến phản biện xã hội của MTTQVN tỉnh và các tổ chức chính trị xã hội (nếu có)	Bản tiếp thu, giải trình ý kiến phản biện xã hội	3.000.000	2.000.000	500.000
1.7	Hoàn thiện hồ sơ dự thảo văn bản QPPL gửi thẩm định/thẩm tra	Hồ sơ hoàn thiện theo quy định	2.000.000	1.000.000	500.000
1.8	Tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định/thẩm tra	Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định/thẩm tra	3.000.000	3.000.000	500.000
1.9	Trao đổi, thống nhất với các cơ quan về các vấn đề còn có ý kiến khác nhau (nếu có)	Văn bản trao đổi hoặc Biên bản họp	2.000.000	1.000.000	500.000

STT	 Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Định mức khoán chi tối đa <i>(đồng/sản phẩm)</i>		
			Nghị quyết của HĐND tỉnh	Quyết định của UBND tỉnh	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh
1.10	Hoàn thiện hồ sơ sau thẩm định/thẩm tra	Hồ sơ trình UBND tỉnh, HĐND tỉnh theo quy định	2.000.000	1.000.000	500.000
1.11	Xin ý kiến của Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh	Văn bản thông báo kết luận	5.000.000	3.000.000	1.000.000
1.12	Xin ý kiến của Thường trực Tỉnh ủy	Văn bản thông báo kết luận	5.000.000	3.000.000	1.000.000
1.13	Xin ý kiến của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	Văn bản thông báo kết luận	10.000.000	6.000.000	3.000.000
1.14	UBND xem xét, quyết định	Thông báo kết luận	10.000.000	10.000.000	-
2.	Thẩm định dự thảo văn bản QPPL	Báo cáo thẩm định	16.800.000	12.000.000	3.600.000
3.	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp nhận và xử lý hồ sơ dự thảo Nghị quyết, Quyết định theo Quy chế làm việc của UBND tỉnh		11.200.000	8.000.000	2.400.000
3.1.	Thẩm tra hồ sơ dự thảo văn bản QPPL	Báo cáo thẩm tra	5.000.000	4.000.000	1.000.000



STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Định mức khoán chi tối đa (đồng/sản phẩm)		
			Nghị quyết của HĐND tỉnh	Quyết định của UBND tỉnh	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh
3.2.	Hoàn thiện hồ sơ trình Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh	Công văn/Tờ trình	2.200.000	1.000.000	400.000
3.3	Trình Chủ tịch UBND tỉnh ký ban hành quyết định, thay mặt UBND tỉnh ký trình dự thảo nghị quyết	Tờ trình của UBND tỉnh và hồ sơ dự thảo Nghị quyết kèm theo/ Quyết định ban hành đối với Quyết định của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh	4.000.000	3.000.000	1.000.000
4	Thẩm tra, thông qua		60.000.000	-	-
4.1	Thẩm tra	Báo cáo thẩm tra	45.000.000		
4.2	Thông qua, ban hành	Nghị quyết	15.000.000		

Phụ lục III
ĐỊNH MỨC KHOẢN CHI TRONG KIỂM TRA, XỬ LÝ, RÀ SOÁT, HỆ THỐNG HOÁ
VĂN BẢN QPPL TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2026/NQ-HĐND ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh)



STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Định mức khoản chi (đồng/sản phẩm)	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
1.	Soạn thảo Báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL			
a)	Báo cáo của UBND cấp tỉnh (bao gồm cả báo cáo của Tỉnh ủy thực hiện theo yêu cầu, chỉ đạo của cấp có thẩm quyền)	Báo cáo	15.000.000	-
b)	Báo cáo kết quả kiểm tra văn bản liên ngành, địa bàn, chuyên đề, ngành, lĩnh vực	Báo cáo	7.000.000	-
2.	Đề xuất, kiến nghị hoàn thiện văn bản trên cơ sở kết quả kiểm tra văn bản theo quy định tại khoản 3 Điều 63 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2025 và khoản 1 Điều 2 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP	Văn bản đề xuất, kiến nghị hoàn thiện văn bản	2.000.000	-
3.	Rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn; rà soát, hệ thống hóa văn bản; rà soát văn bản khi thực hiện tổng rà soát hệ thống văn bản theo Quyết định của UBND (thuộc trách nhiệm rà soát)	Danh mục văn bản được rà soát, hệ thống hóa	600.000/văn bản được rà soát, hệ thống hoá	480.000/văn bản được rà soát, hệ thống hoá